

Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển
Giáo viên soạn: Nguyễn Thị Linh
Ngày soạn: 20/10/2025
Lớp dạy: 12/8
Thời gian thực hiện: tuần 10

TIẾT 19. BÀI 9. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT CHỦ ĐỀ DÂN CƯ Ở VIỆT NAM

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Viết được báo cáo giới thiệu một trong các chủ đề về dân số, lao động và việc làm, đô thị hoá ở Việt Nam.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm để thực hiện nhiệm vụ thực hành.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Thu thập được thông tin và liên hệ thực tế để viết báo cáo về chủ đề dân cư ở nước ta.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được một số vấn đề về dân cư nước ta.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về dân cư nước ta.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến dân cư nước ta.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước. Tự hào về các đặc điểm dân số nước ta.

- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

- *Chăm chỉ:* Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực* trong học tập.

- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

* **Câu hỏi:** Em hãy xác định nội dung cần chuẩn bị để thực hành.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

1. Nội dung

Sưu tầm thông tin và viết báo cáo về một chủ đề dân cư ở Việt Nam. Có thể lựa chọn một trong các chủ đề sau:

- Chiến lược dân số của Việt Nam qua các thời kì.
- Thực trạng sử dụng lao động và giải pháp nâng cao chất lượng lao động ở Việt Nam.
- Tác động của đô thị hoá đối với vấn đề môi trường và một số vấn đề xã hội khác ở Việt Nam.

2. Nguồn tư liệu

- Nội dung các bài 6, 7, 8,
- Website của Tổng cục Thống kê: <https://gso.gov.vn>
- Cổng thông tin điện tử của Bộ Xây dựng: <https://moc.gov.vn>
- Trang thông tin điện tử lưu trữ văn bản Chính phủ: <https://vanban.chinhphu.vn>

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Thực hành

a) Mục tiêu: HS sưu tầm, hệ thống hóa được các tư liệu, số liệu và Viết được báo cáo giới thiệu về một trong các chủ đề: dân số, lao động và việc làm, đô thị hoá ở Việt Nam.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo 4 nhóm để thực hiện các bước chuẩn bị và tìm hiểu gợi ý thông tin tham khảo theo hướng dẫn của GV để hoàn thành nội dung báo cáo.

c) Sản phẩm: Sản phẩm hoàn thiện của HS theo gợi ý.

3. Gợi ý thực hiện

- Chọn chủ đề.
- Xây dựng đề cương.
- Thu thập, chọn lọc, xử lý tư liệu.
- Viết và trình bày báo cáo.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐÔ THỊ HOÁ ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

* Tác động của đô thị hóa đối với vấn đề môi trường

- Gia tăng ô nhiễm không khí tại các khu vực đô thị luôn ở ngưỡng cao do: khí thải, khói bụi từ các phương tiện giao thông, hoạt động sản xuất công nghiệp, sinh hoạt,...

- Khói bụi đô thị, mối nguy tiềm ẩn đối với sức khỏe con người

- Ô nhiễm tiếng ồn từ các hoạt động giao thông vận tải, sản xuất công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng,...

- Gia tăng ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm do: nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp. Hiện nay, ô nhiễm môi trường tại các tuyến kênh rạch, hồ trong nội thành, nội thị vẫn đang diễn biến phức tạp. Nhiều sông ở nội thành vẫn là các kênh dẫn nước thải, chất lượng nước cũng bị suy giảm.

- Đặc biệt trong những năm gần đây, tình trạng úng ngập tại nhiều đô thị không những không được cải thiện mà còn có xu hướng mở rộng và gia tăng, gây ra nhiều trở ngại cho người dân. Nguyên nhân do các khu vực nội thị cũ đều được xây dựng thêm nhiều nhà cao tầng trên cơ sở hạ tầng kỹ thuật ngày càng xuống cấp trong khi

các khu vực đô thị mới, mở rộng với những quy hoạch không tính toán đầy đủ việc tiêu thoát nước tổng thể cho cả vùng.

- Bùng nổ chất thải rắn từ sinh hoạt, công nghiệp dẫn đến khó khăn trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý gây ô nhiễm nguồn nước, không khí, lan truyền dịch bệnh,...

- Sử dụng đất bất hợp lý khiến cho diện tích rừng tự nhiên, cây xanh bị thu hẹp để sử dụng cho đất ở, cơ sở hạ tầng.

*** Một số tác động quá trình đô thị hóa đến các vấn đề xã hội**

- Đô thị hoá nhanh tạo ra sức ép lớn lên hệ thống cơ sở hạ tầng.

Chính sự di chuyển cơ học ồ ạt, nhanh hơn tốc độ phát triển của cơ sở hạ tầng tạo áp lực ngày càng tăng lên hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị, trực tiếp nhất là gây ra tình trạng tắc nghẽn giao thông và ô nhiễm môi trường. Từ nhiều năm nay, tình trạng ùn tắc giao thông trên nhiều con đường, tuyến phố của những đô thị lớn Thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh trở thành “nỗi khổ không của riêng ai”. Hà Nội đã có tuyến buýt nhanh BRT đầu tiên, nhiều tuyến đường được mở rộng và xây mới,... nhưng ùn tắc giao thông vẫn là một vấn nạn.

- Quá trình đô thị hóa và phát triển đô thị cũng khiến cho dân số đô thị tăng nhanh, trong khi hạ tầng nhà ở và các dịch vụ xã hội như giáo dục, y tế, ... không đáp ứng đầy đủ, kịp thời, tạo nên sức ép quá tải ngày càng lớn (về đất đai, kết cấu hạ tầng, công tác quy hoạch và quản lý đô thị...). Do đó, xuất hiện nhiều khu nhà ổ chuột, nhà trên kênh rạch, nhà tạm, nhất là các đô thị lớn, như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Cần Thơ... Hạ tầng xã hội - hạ tầng kỹ thuật quá tải, rác thải, khí thải gia tăng tác động đến môi trường. Trong đó, Hà Nội là địa bàn dễ bị ảnh hưởng bởi những tác động này, theo số liệu của **Sở TN&MT (nay là Sở Nông nghiệp và môi trường)** Hà Nội, những năm gần đây nhiệt độ trung bình năm trên địa bàn Thành phố tăng 0,7 độ C, độ lệch tiêu chuẩn lượng nước mưa trong năm biến đổi trong khoảng 311 - 502 mm. Thông số trên cho thấy, Hà Nội dễ bị “tổn thương” do những biến đổi của môi trường, khí hậu... Khu vực đô thị đang phải đối mặt với vấn đề ô nhiễm môi trường và tình trạng suy thoái môi trường nghiêm trọng. Hệ thống cây xanh, công viên cũng như các hạ tầng kỹ thuật khác không đáp ứng yêu cầu của người dân đô thị. Do chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của ứng phó với biến đổi khí hậu và thiếu kinh phí lập bản đồ cảnh báo thiên tai cho các chủ đầu tư, người dân và các cơ quan chính quyền, việc triển khai của các địa phương thực hiện các quy định của Nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu còn rất chậm và chưa hiệu quả. Mục tiêu chính sách bảo vệ môi trường đô thị có sự chưa thống nhất giữa các ngành. Các công cụ đánh giá môi trường chiến lược và đánh giá tác động của môi trường còn hạn chế, chưa phát huy được chức năng ngăn ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực của môi trường trong quá trình phát triển đô thị.

*** Ảnh hưởng đến sinh kế của người dân, khiến chênh lệch giàu nghèo, thu nhập ngày càng tăng.**

- Công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra nhanh chóng trong một thời gian ngắn đã làm cho một bộ phận lớn người nông dân tại các khu vực ven đô phải từ bỏ sản xuất nông nghiệp truyền thống của mình.

- + Việc mất đất nông nghiệp đã ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội của những người nông dân ở khu vực nông thôn.

- + Khi đất đai bị thu hẹp thì người nông dân bị mất đi phần tư liệu sản xuất quan trọng nhất để tạo nên thu nhập cho cuộc sống của gia đình họ và tạo ra của cải cho xã hội.

- + Theo thống kê của Cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn, **Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ nông nghiệp và môi trường)** thì mỗi hecta đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích sử dụng sẽ làm mất đi việc làm của 14-16 lao

động nông thôn. Những lao động bị mất việc làm nông nghiệp này bắt buộc phải di chuyển tự phát về các thành phố hoặc đô thị lớn tìm kiếm việc làm.

- Đã có nhiều chính sách hỗ trợ đào tạo nghề để chuyển đổi sinh kế cho người dân. Tuy nhiên, hoạt động này còn gặp nhiều bất cập.

+ Khó khăn lớn nhất trong chuyển nghề, tìm việc làm cho lao động nông nghiệp là trình độ học vấn và tay nghề thấp của người lao động.

+ Ý thức của người lao động vẫn còn kém, hầu như không có kỷ luật lao động, tác phong thiếu chuyên nghiệp nên doanh nghiệp không muốn tuyển dụng.

+ Người lao động ở nông thôn bị thu hồi đất có số lượng đông nhưng chất lượng yếu kém. Trình độ học vấn của người nông dân thấp, thậm chí nhiều người còn chưa học hết phổ thông trung học, hiểu biết xã hội hạn chế, ngoài kinh nghiệm về việc đồng áng họ không có các kiến thức, hiểu biết về xã hội và các ngành nghề khác. Người lao động này thường được bố trí công việc giản đơn, thu nhập thấp, thời gian gò bó, vì thế chỉ sau một thời gian ngắn họ đành bỏ việc, trở thành thất nghiệp.

- Một bất cập nữa trong việc đào tạo nghề cho lao động bị thu hồi đất là do chưa gắn việc thu hồi đất với quy hoạch tái định cư và kế hoạch cụ thể về hỗ trợ tay nghề, việc làm cho người lao động.

+ Đào tạo nghề không dựa trên cơ sở đánh giá nhu cầu của thị trường lao động, chủ yếu dạy các nghề mà trung tâm dạy nghề có chứ không phải nghề doanh nghiệp cần.

+ Việc thông tin, tuyên truyền đến người dân về kế hoạch, quy hoạch chuyển đổi đất thực hiện chậm trễ, chưa đầy đủ khiến người lao động bị động; chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành trong việc nâng cao nhận thức và định hướng cho người dân chuyển đổi nghề phù hợp sau khi bị thu hồi đất.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

I. Trắc nghiệm

Câu 1. Dân cư thành thị nước ta

A. có tỉ lệ tăng liên tục qua các năm.

B. tập trung hoàn toàn ở đồng bằng.

C. chỉ hoạt động trong ngành dịch vụ.

D. có tỉ trọng lớn trong tổng số dân.

Câu 2. Xu hướng già hoá của dân số nước ta **không** có biểu hiện nào sau đây?

A. Tỉ lệ người trên 65 tuổi tăng.

B. Tuổi thọ trung bình tăng lên.

C. Tỉ lệ người từ 0 - 14 tuổi tăng.

D. Tỉ suất gia tăng dân số giảm.

Câu 3. Nước ta có thành phần dân tộc đa dạng chủ yếu do

A. lịch sử định cư và khai thác lãnh thổ từ sớm.

B. có nền văn hóa đa dạng giàu bản sắc dân tộc.

C. là nơi gặp gỡ nhiều luồng di cư lớn trong lịch sử.

D. tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa của thế giới.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lý giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

II. Đúng - sai

Câu 6. Cho thông tin sau:

Dân số trung bình năm 2022 của cả nước ước tính 99,46 triệu người, tăng 957,3 nghìn người, tương đương tăng 0,97% so với năm 2021. Trong tổng dân số, dân số thành thị 37,35 triệu người, chiếm 37,6%; dân số nông thôn 62,11 triệu người, chiếm 62,4%; Tỷ số giới tính khi sinh là 111,6 bé trai/100 bé gái.

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

- a) Dân số trung bình của cả nước tăng. **(Đ)**
- b) Nước ta có sự mất cân bằng giới tính khi sinh. **(Đ)**
- c) Số dân ở nông thôn nhiều do quá trình công nghiệp hóa chưa mạnh. **(Đ)**
- d) Dân số của nước ta đông làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế. **(S)**

III. Trả lời ngắn

Câu 7. Năm 2020, dân tộc Việt (Kinh) của nước ta có 82,9 triệu người, các dân tộc khác là 13,18 triệu người. Như vậy người Kinh chiếm tỉ trọng là bao nhiêu % trong tổng số dân? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)*

Đáp án: 86,3

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: BÀI 10. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển
Giáo viên soạn: Nguyễn Thị Linh
Ngày soạn: 25/10/2025
Lớp dạy: 12/8
Thời gian thực hiện: tuần 10, 11

PHẦN 3. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ TIẾT 20-21. BÀI 10. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Đã bỏ ý: Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ ở nước ta.

- Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.
- Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay.
- Vẽ được biểu đồ, phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

* Năng lực đặc thù:

- *Nhận thức khoa học địa lí:* Xác định được nguyên nhân và ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta.
- *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Sử dụng các công cụ địa lí:
 - > Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...
 - > Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.
 - > Biết thực hiện được một số tính toán đơn giản; biết nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê.
 - > Nhận xét và giải thích biểu đồ; sử dụng mô hình, tranh ảnh...
 - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:*
 - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
 - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước. Tự hào về quá trình phát triển kinh tế - xã hội nước ta. Tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.
- *Chăm chỉ:* Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. **Ổn định:**

2. **Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong quá trình học.

3. **Hoạt động học tập:**

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Theo dõi video và cho biết suy ngẫm của bản thân về nền kinh tế nước ta.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu video và cho HS trả lời câu hỏi để “Vượt qua thử thách”.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi và có 30 giây suy ngẫm sau đó trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Cơ cấu kinh tế nước ta chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế có ý nghĩa gì đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước? Cơ cấu kinh tế nước ta có sự chuyển dịch như thế nào?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta

a) **Mục tiêu:** HS phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Phân tích ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. Ý NGHĨA CỦA SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Việc xác định cơ cấu kinh tế hợp lý và thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế có ý nghĩa chiến lược đối với đất nước:

- Phát huy các lợi thế so sánh, khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn lực của đất nước, tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiệu quả hơn.

- Tăng cường cập nhật, áp dụng khoa học - công nghệ, tạo nên các phương thức quản lý mới, hiện đại. Qua đó, nâng cao trình độ lao động, tăng năng suất và hiệu quả lao động, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư.

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Tạo ra năng lực sản xuất hàng hoá với khối lượng lớn, chất lượng cao, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần đẩy nhanh quá trình hội nhập với khu vực và thế giới.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu khái niệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH

- a) **Mục tiêu:** HS nêu được khái niệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

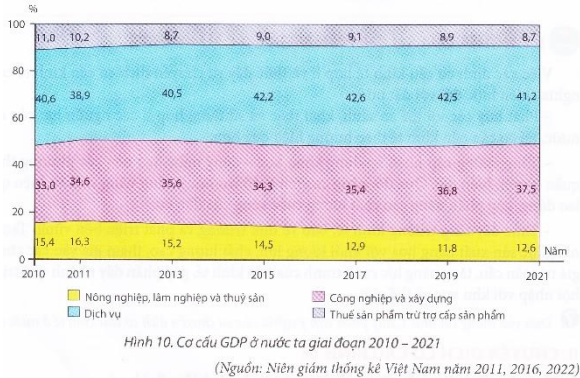
II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

1. Khái niệm: là quá trình chuyển đổi toàn diện nền kinh tế và đời sống xã hội, dựa chủ yếu vào sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ trên nền tảng áp dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, phù hợp với quá trình hội nhập và phát triển bền vững của đất nước.

- d) Tổ chức thực hiện:**
- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo cặp để hoàn thành nhiệm vụ.
 - **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + HS làm việc theo cặp trong khoảng thời gian: 05 phút.
 - **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + GV yêu cầu đại diện các cặp báo cáo kết quả.
 - + Các cặp nhận xét, bổ sung cho nhau.
 - **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

- a) **Mục tiêu:** HS chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành phiếu học tập:



Bảng 10. CƠ CẤU GDP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: %)

Cơ cấu GDP	Năm	2010	2015	2021
Kinh tế Nhà nước		29,3	22,8	21,2
Kinh tế ngoài Nhà nước		43,0	50,6	50,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		15,2	17,5	20,0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		12,5	9,1	8,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm	Nội dung	Biểu hiện
1,4	Theo ngành	
2,5	Theo thành phần	
	Theo lãnh thổ	
3,6	Cơ cấu lao động	
	Phát triển bền vững	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

2. Biểu hiện:

a) Theo ngành:

- Trong cơ cấu GDP: Giảm tỉ trọng nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp và xây dựng dịch vụ.
- Khu vực công nghiệp và dịch vụ có vai trò quan trọng và tỉ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu kinh tế.
- Trong mỗi nhóm ngành:
 - + Tăng tỉ trọng các ngành có hiệu quả kinh tế và hàm lượng khoa học - công nghệ cao, giảm tỉ trọng của các ngành có hiệu quả kinh tế thấp, sử dụng nhiều tài nguyên và lao động.
 - + Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: tăng tỉ trọng của ngành thủy sản, giảm tỉ trọng của ngành nông nghiệp.
 - + Ngành công nghiệp:
 - > Giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai khoáng, tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.
 - > Chú trọng những ngành ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ từng bước được hình thành và phát triển.
 - + Ngành dịch vụ: phát triển đa dạng, dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, tăng cường chuyển đổi số,...

b) Theo thành phần kinh tế:

Giảm tỉ trọng của kinh tế Nhà nước, tăng tỉ trọng của kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

c) Theo lãnh thổ:

- Trên phạm vi cả nước:
 - + Đã hình thành 6 vùng kinh tế - xã hội
 - + Các hình thức lãnh thổ khác như khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, hành lang kinh tế,... được hình thành ở nhiều địa phương.
- Trong nông nghiệp: hình thành và mở rộng các vùng chuyên canh, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trang trại,...
- Trong công nghiệp: hình thành và phát triển của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp công nghệ cao, sự mở rộng các trung tâm công nghiệp,...
- Trong dịch vụ: các cơ sở dịch vụ được mở rộng và phát triển theo hướng hiện đại, phục vụ tốt hơn cho các ngành sản xuất vật chất và đáp ứng nhu cầu của nhân dân...

d) Cơ cấu lao động: Khuyến dịch theo hướng gia tăng lực lượng lao động có kỹ thuật và trình độ cao hơn.

e) Phát triển bền vững: Không chỉ đạt được mục tiêu tăng trưởng mà còn hướng đến sự phát triển bền vững.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu vai trò của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay.

a) Mục tiêu: HS nêu được vai trò của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

- **Câu hỏi:** Nêu vai trò của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay.

Bảng 10. CƠ CẤU GDP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: %)

Cơ cấu GDP	Năm	2010	2015	2021
Kinh tế Nhà nước		29,3	22,8	21,2
Kinh tế ngoài Nhà nước		43,0	50,6	50,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		15,2	17,5	20,0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		12,5	9,1	8,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. VAI TRÒ CỦA CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ

Các thành phần KT có vai trò khác nhau, có mối quan hệ và tác động lẫn nhau, hỗ trợ nhau cùng phát triển.

Kinh tế	Vai trò
Nhà nước	Giữ vai trò chủ đạo.
Ngoài Nhà nước	- Được khuyến khích phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật cho phép, nhất là trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. - Phát huy nguồn lực trong nhân dân, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các địa phương và cả nước.
Có vốn đầu tư nước ngoài	- Được hình thành và phát triển trong vài thập kỉ gần đây. - Giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân....

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo cặp để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS làm việc theo cặp trong khoảng thời gian: 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các cặp báo cáo kết quả.

+ Các cặp nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

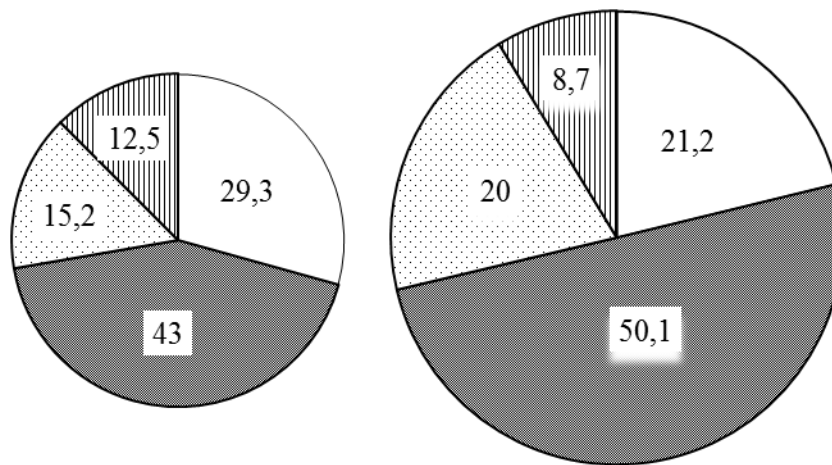
b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Dựa vào bảng 10, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và năm 2021. Nêu nhận xét.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

* **Gợi ý:**

- Vẽ biểu đồ:



Năm 2010

Năm 2021

- Kinh tế Nhà nước
- Kinh tế ngoài Nhà nước
- ▨ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
- ▩ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ 2021

(Đơn vị: %)

- Nhận xét: nhìn chung, cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và năm 2021 đã có sự thay đổi theo hướng, giảm tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, cụ thể:

- + Khu vực kinh tế Nhà nước giảm tỉ trọng (d/c)
- + Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tăng tỉ trọng (d/c)
- + Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng tỉ trọng (d/c)
- + Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm có tỉ trọng giảm (d/c)

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Suy tầm thông tin, tìm hiểu vai trò của một hình thức tổ chức lãnh thổ kinh tế (khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp,...) ở nước ta.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

* **Gợi ý:**

Vai trò của Khu kinh tế cửa khẩu

- Góp phần thúc đẩy mở rộng thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa, thúc đẩy quá trình chuyển dịch nền kinh tế từ cung tự cấp sang nền kinh tế sản xuất hàng hóa, tạo ra sự phát triển ở các vùng để hình thành khu vực thị trường rộng lớn có khả năng thu hút và thâm nhập với các khu vực thị trường khác. Đem lại nhiều cơ hội việc làm cho người lao động không chỉ ở khu vực cửa khẩu mà còn ở các vùng lân cận. Trao đổi thương mại thông qua các khu kinh tế cửa khẩu theo đó gia tăng, góp phần phát triển sản xuất trong nước.

- Thúc đẩy phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch và hoàn thiện kết cấu hạ tầng khu vực cửa khẩu, biên giới; Tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư; Phát triển khoa học công nghệ; Hợp tác liên doanh, chuyển giao công nghệ với các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Thông qua hoạt

động của các khu kinh tế cửa khẩu, sản phẩm nông nghiệp Việt Nam đã chiếm lĩnh thị phần của đa dạng thị trường; Người nông dân có cơ hội nắm bắt, mua sắm, sử dụng thiết bị, vật tư, giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng cao để phát triển nông nghiệp...

- Góp phần tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo; Thúc đẩy hợp tác kinh tế - thương mại, xây dựng mối quan hệ hữu nghị bền vững với nước bạn: Sự hình thành và phát triển của các khu kinh tế cửa khẩu thúc đẩy phát triển ngành nghề sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm và thu nhập cho người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, đời sống nhân dân theo đó từng bước được nâng lên.

- Sự phát triển khu kinh tế cửa khẩu còn tạo điều kiện hình thành các khu dân cư tập trung dọc biên giới, góp phần đẩy mạnh giao lưu kinh tế văn hóa, quốc phòng an ninh khu vực biên giới, thắt chặt tình hữu nghị giữa các quốc gia, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập kinh tế khu vực và thế giới...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: BÀI 11. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển
Giáo viên soạn: Nguyễn Thị Linh
Ngày soạn: 20/10/2025
Lớp dạy: 12/8
Thời gian thực hiện: tuần 11, 12

TIẾT 22-24. BÀI 11. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nông nghiệp nước ta.
- Trình bày được cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...
- Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
 - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bản đồ để xác định được sự phân bố một số sản phẩm của ngành nông nghiệp nước ta.
 - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: biết và giải thích được điều kiện, hiện trạng phát triển và phân bố một số sản phẩm của ngành nông nghiệp nước ta.
- *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Sử dụng các công cụ địa lí:
 - > Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...
 - > Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.
 - > Biết thực hiện được một số tính toán đơn giản (sản lượng, năng suất, diện tích, bình quân lương thực...); biết nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê; vẽ biểu đồ;
 - + Nhận xét và giải thích biểu đồ; sử dụng mô hình, tranh ảnh...
 - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
 - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về ngành nông nghiệp nước ta.
 - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến ngành nông nghiệp nước ta.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước. Tự hào với ngành kinh tế truyền thống của nước ta.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt trong lựa chọn nghề nghiệp.
- *Chăm chỉ:* Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.
2. **Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. **Ổn định:**
2. **Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong quá trình học.
3. **Hoạt động học tập:**

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

- a) **Mục tiêu:** Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.
- c) **Sản phẩm:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời các câu hỏi trong trò chơi.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu và cho HS chơi “Chung sức”, HS theo dõi và trả lời câu hỏi.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi, có 10 giây suy ngẫm để trả lời câu hỏi.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Nông nghiệp là ngành có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế nước ta trong bối cảnh dân số ngày càng đông, nên kinh tế thế giới có nhiều biến động. Phát triển nông nghiệp góp phần đảm bảo cho sự ổn định và phát triển bền vững của đất nước. Ngành nông nghiệp nước ta dựa trên thế mạnh nào, phát triển và phân bố ra sao?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế đối với phát triển nông nghiệp

- a) **Mục tiêu:** HS phân tích được tình hình phát triển và phân bố (trồng trọt, chăn nuôi);.
 - b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.
- * **Nhóm 1, 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Địa hình và đất			
Khí hậu			
Nguồn nước			
Sinh vật			

- * **Nhóm 2, 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế về điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Dân cư và lao động			
Khoa học - công nghệ			
CSVC - kĩ thuật			
Thị trường			
Chính sách			

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. THỂ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thể mạnh	b) Hạn chế
Địa hình và đất	- Địa hình đồi núi: + Chiếm khoảng 3/4 diện tích. + Chủ yếu là đồi núi thấp, nhiều vùng có các cao nguyên khá bằng phẳng. + Chủ yếu là đất fe-ra-lit và đất đồng cỏ.	- Trồng cây công nghiệp, cây ăn quả. - Chăn nuôi gia súc lớn.	- Địa hình dốc, cắt xẻ khó canh tác. - Đất dễ bị xói mòn, rửa trôi...
	- Địa hình đồng bằng: + Chiếm khoảng 1/4 diện tích. + Chủ yếu là đất phù sa màu mỡ.	- Trồng cây lương thực, thực phẩm. - Chăn nuôi lợn và gia cầm.	- Nhiều nơi bị ngập úng, nhiễm mặn... - Việc mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hoá gặp nhiều khó khăn.
Khí hậu	Mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hóa đa dạng.	- Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu đa dạng. - Nông nghiệp phát triển quanh năm và cho năng suất cao. - Là cơ sở để quy hoạch các vùng chuyên canh, chuyên môn hóa.	- Nhiều thiên tai: bão lũ, hạn hán,... - Dễ bùng phát dịch bệnh. - Biến đổi khí hậu...
Nguồn nước	Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều hồ, đầm tự nhiên và nhân tạo, lượng mưa tương đối lớn, nguồn nước ngầm phong phú.	- Cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. - Bồi đắp phù sa cho các đồng bằng châu thổ.	- Nhiều nơi nguồn nước bị suy giảm, ô nhiễm. - Tình trạng thiếu nước ngọt diễn ra ở nhiều vùng (nhất là vào mùa khô).
Sinh vật	Hệ động, thực vật phong phú, đa dạng.	Là cơ sở để thuần dưỡng, lai tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi, tạo ra các loại đặc sản vùng miền, có giá trị kinh tế cao.	Xuất hiện các loài ngoại lai có hại cho nông nghiệp.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thể mạnh	b) Hạn chế
-----------	----------	-------------	------------

Dân cư và lao động	- Đông dân. - Lực lượng lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất. - Trình độ lao động được nâng lên.	- Thị trường tiêu thụ lớn. - Áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.	Lực lượng lao động đã qua đào tạo còn ít.
Khoa học - công nghệ	Nhiều thành tựu khoa học - kỹ thuật mới, tiên tiến được ứng dụng.	Tăng năng suất, mang lại hiệu quả kinh tế cao trong nông nghiệp.	Công nghiệp chế biến ở một số vùng chưa phát triển, công nghệ còn lạc hậu.
CSVC - kỹ thuật	- Ngày càng hoàn thiện. - CN chế biến, dịch vụ NN ngày càng mở rộng.	Thúc đẩy sự phát triển sản xuất NN hàng hoá, quy mô lớn.	CSVC - kỹ thuật ở một số vùng còn hạn chế, chưa hoàn thiện và đồng bộ.
Thị trường	Đang được mở rộng.	Thúc đẩy SX, đa dạng hoá sản phẩm NN.	Thị trường có nhiều biến động, việc đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu còn hạn chế.
Chính sách	Đã ban hành nhiều chính sách thúc đẩy phát triển NN.	- Hỗ trợ cho phát triển và đầu tư vào NN. - Mở rộng XK nông sản.	Có nơi, có lúc chưa kịp thời và chưa thực sự quan tâm tới NN.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

a) **Mục tiêu:** HS trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

Bảng 11.1. CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG NGHIỆP
CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: %)

Năm	Các ngành		
	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ NN
2010	73,4	25,1	1,5
2015	66,9	30,7	2,4
2021	60,8	34,7	4,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2016, 2022)

* **Câu hỏi:** Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp của nước ta.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP

- Hướng chuyển dịch: giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.
- Phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn.
- Hướng tới nông nghiệp thông minh; nông nghiệp bền vững, tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.
- Thu hút sự đầu tư của các doanh nghiệp vào các hoạt động nông nghiệp.
- Phân bổ sản xuất nông nghiệp thay đổi phù hợp với điều kiện sinh thái.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

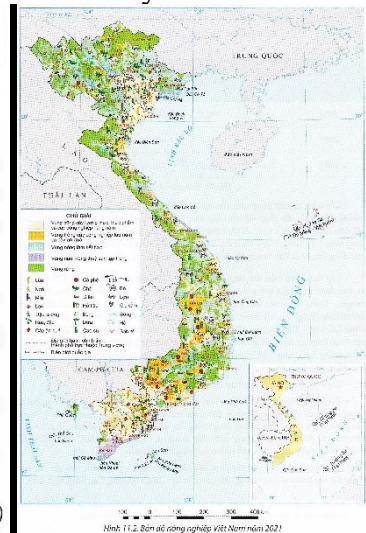
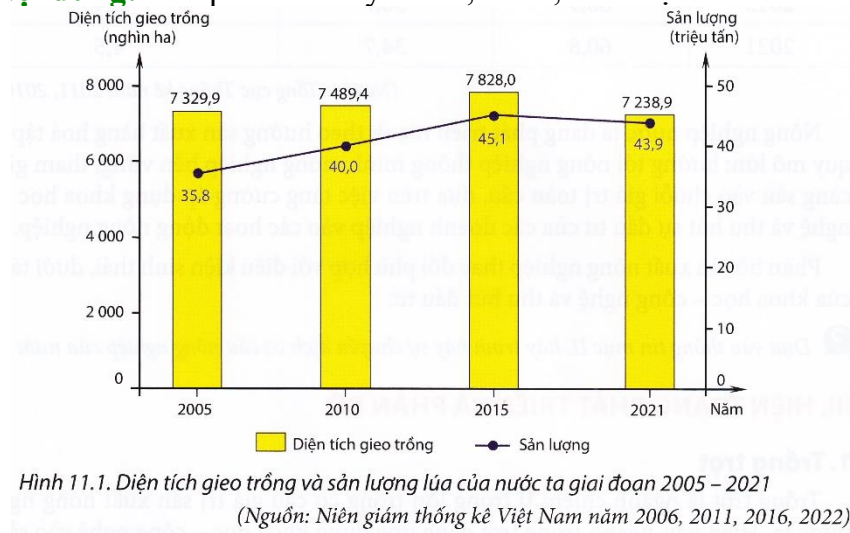
+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp

a) **Mục tiêu:** HS phân tích được tình hình phát triển và phân bố (trồng trọt, chăn nuôi).

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



Bảng 11.2. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÁC NHÓM CÂY TRỒNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	Tổng số	Cây lương thực có hạt	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
2010	14,1	8,6	2,8	0,8	1,9
2015	14,9	9,0	2,8	0,8	2,3
2021	14,4	8,1	2,6	1,2	2,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Bảng 11.3. DIỆN TÍCH MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Loại cây Năm	Điều	Cao su	Cà phê	Chè	Hồ tiêu
--------------	------	--------	--------	-----	---------

2010	379,3	748,7	554,8	129,9	51,3
2015	290,4	985,6	643,3	133,6	101,6
2021	314,4	930,5	710,6	123,6	125,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Bảng 11.4. SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: triệu con)

Vật nuôi Năm	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
2010	2,9	5,9	27,3	301,9
2015	2,6	5,7	28,9	369,5
2021	2,3	6,4	23,1	524,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

* **Nhóm 1, 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố ngành trồng trọt

Tình hình chung	
Loại cây	Tình hình phát triển và phân bố
Cây lương thực	
Cây công nghiệp	
Cây ăn quả	
Rau, đậu và các cây trồng khác	

* **Nhóm 2, 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố ngành chăn nuôi

* Tình hình chung	
Loại vật nuôi	Tình hình phát triển và phân bố
Lợn	
Gia cầm	
Trâu	
Bò	
Dê, cừu	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ

1. Trồng trọt

* Tình hình chung

- Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp.
- Ứng dụng nhiều thành tựu khoa học - công nghệ trong sản xuất.
- Cung cấp nhiều mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao.

- Cơ cấu cây trồng đa dạng và đang có sự chuyển dịch.

Loại cây	Tình hình phát triển và phân bố
Cây lương thực	- Diện tích: Chiếm 56,4% tổng diện tích gieo trồng các loại cây trồng. + Lúa: > Chiếm 88,9% diện tích cây lương thực có hạt (2021). > Diện tích gieo trồng lúa có xu hướng giảm. > Năng suất: có xu hướng tăng. + Các cây lương thực khác: ngô, sắn, khoai lang,... được chú trọng phát triển, tạo nguồn nguyên liệu quan trọng cho CN chế biến và thức ăn cho chăn nuôi. - Phân bố: Tập trung ở ĐBSCL và ĐBSH là 2 vùng SX lương thực lớn nhất cả nước.
Cây công nghiệp	- Diện tích: 2,6 triệu ha (2021). - Các nhóm cây chính và phân bố: + Cây lâu năm: khoảng 2,2 triệu ha (năm 2021). > Cà phê: Nam Trung Bộ, ĐNB. > Cao su: ĐNB, Nam Trung Bộ. > Hồ tiêu và điều: ĐNB, Nam Trung Bộ. > Chè: TD&MNBB, Nam Trung Bộ. + Cây hàng năm: mía, đậu tương, lạc, bông, đay, cói, dâu tằm,...: ĐNB, BTB, NTB, ĐBSCL, TD&MNBB.
Cây ăn quả	- Diện tích: tăng nhanh, đạt 1171,5 nghìn ha (năm 2021). - Một số cây ăn quả chủ yếu: cam, chuối, xoài, nhãn, vải thiều, chôm chôm, dừa, sầu riêng.... - Phân bố: ĐBSCL, TD&MNBB, ĐNB.
Rau, đậu và các cây trồng khác	- Rau, đậu: + Diện tích: ngày càng tăng. + Phân bố: rộng khắp, tập trung nhiều ở ĐBSCL, ĐBSH. + Xu hướng: phát triển các vành đai cây rau, đậu ven các thành phố lớn, áp dụng các kỹ thuật canh tác theo hướng công nghệ cao, tạo ra sản phẩm an toàn, có chất lượng. - Các cây trồng khác như cây dược liệu cũng được chú ý phát triển, tạo nên các sản phẩm đặc thù ở một số địa phương như: Lào Cai, Lai Châu, Tuyên Quang, Cao Bằng, Quảng Ngãi,...

2. Chăn nuôi

* Tình hình chung:

- Chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp: 34,7% (2021).

- Ứng dụng nhiều kỹ thuật và công nghệ tiên tiến.

- Phát triển phương thức chăn nuôi theo hướng hữu cơ, xây dựng vùng nuôi an toàn; chế biến sâu, gắn với phát triển thị trường...

- Cơ cấu vật nuôi đa dạng.

Loại vật nuôi	Tình hình phát triển và phân bố
Lợn	- Là vật nuôi lấy thịt quan trọng nhất ở nước ta. - Số lượng: 23,1 triệu con (2021) - Phân bố: TD&MNBB, ĐBSH.
Gia cầm	- Số lượng tăng nhanh: 524,1 triệu con (2021). - Phân bố: + Gà được nuôi nhiều ở vùng ĐBSH và ĐBSCL. + Vịt được nuôi chủ yếu ở ĐBSCL.

Trâu	- Số lượng có xu hướng giảm: có 2,3 triệu con (2021). - Phân bố: TD&MNBB, BTB.
Bò	- Số lượng tăng nhanh: có 6,4 triệu con (2021). - Phân bố: BTB, Nam Trung Bộ, TD&MNBB
Dê, cừu	Đang được phát triển trong những năm gần đây ở một số địa phương.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu xu hướng phát triển nông nghiệp

a) Mục tiêu: HS trình bày được xu hướng phát triển của nông nghiệp nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Nêu các xu hướng phát triển trong nông nghiệp của nước ta.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

IV. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- Phát triển NN hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh: SX gắn với bảo quản sau thu hoạch; đẩy mạnh CN chế biến và phát triển thị trường; bảo đảm an toàn thực phẩm; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; bảo vệ môi trường sinh thái; thích ứng với BĐKH; khuyến khích phát triển NN xanh, NN hữu cơ,...

- Chuyển tư duy từ SX NN sang phát triển kinh tế NN gắn với nhu cầu thị trường. Phát huy lợi thế vùng, miền, địa phương, tổ chức SX kinh doanh NN theo chuỗi giá trị, dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Phát triển NN gắn với xây dựng nông thôn mới, hiện đại với quá trình đô thị hoá, có CSHT, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển CN, dịch vụ với NN, giữa phát triển nông thôn bền vững với quá trình đô thị hoá theo hướng “NN sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:**

1. Nêu ví dụ về một nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngành nông nghiệp nước ta.

2. Dựa vào bảng 11.4, hãy nhận xét và giải thích sự phát triển số lượng đàn gia súc, gia cầm nước ta giai đoạn 2010 - 2021.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

*** Gợi ý:**

1.

Ví dụ: Ứng dụng khoa học - công nghệ trong việc lai tạo các giống lúa mới có khả năng thích ứng với sự bất thường của thời tiết và biến đổi khí hậu, khả năng chống chịu hạn mặn và kháng sâu bệnh hại tốt từ đó nâng cao năng suất và chất lượng.

2.

Nhìn chung sự phát triển số lượng đàn gia súc, gia cầm nước ta giai đoạn 2010 - 2021 đã có sự thay đổi, đàn gia súc giảm số lượng trâu và lợn, tăng số lượng đàn bò, và đàn gia cầm tăng nhanh. Cụ thể:

- Đàn gia cầm tăng nhanh (d/c).
- Đàn bò tăng (d/c).
- Đàn trâu giảm nhẹ (d/c).
- Đàn lợn giảm (d/c).

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Suir tầm thông tin, tìm hiểu xu hướng phát triển trồng trọt của nước ta hiện nay.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

*** Gợi ý:**

Trong lĩnh vực trồng trọt đã đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến; do làm tốt công tác phòng trừ sâu bệnh nên sản lượng và chất lượng nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế tăng. Tỷ trọng gạo chất lượng cao chiếm trên 80% gạo xuất khẩu, giúp nâng giá gạo xuất khẩu bình quân tăng từ 502 USD/tấn năm 2018 lên 510 USD/tấn năm 2019. Đặc biệt, giống gạo ST25 được công nhận là “gạo ngon nhất thế giới năm 2019” tại Hội nghị Thương mại gạo thế giới lần thứ 11 tổ chức tại Phi-lip-pin.

Việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) ngày càng mở rộng và hiệu quả mang lại sản phẩm an toàn, chất lượng tốt, năng suất cao. Bên cạnh đó, việc mở rộng ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào trồng trọt cùng với kết quả nghiên cứu, đánh giá, triển khai mô hình cánh đồng mẫu lớn đã đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị ...

Ngoài ra, xu hướng trồng trọt hữu cơ cũng đang được phát triển, cả nước có hàng trăm cơ sở sản xuất nông nghiệp hữu cơ. Bến Tre hiện là tỉnh có diện tích trồng trọt hữu cơ nhiều nhất nước với hơn 3.000 hecta, trong đó chủ yếu là diện tích trồng dừa hữu cơ. **Ninh Thuận (nay là tỉnh Khánh Hòa)** là tỉnh có diện tích trồng trọt theo hướng hữu cơ nhiều nhất khu vực Nam Trung Bộ với gần 500 hecta cây ăn trái như nho, táo, trong đó riêng diện tích trồng nho theo hướng hữu cơ 285 hecta.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: BÀI 12. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

